

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ KHOÁNG SẢN HÀ GIANG**

Số 390 đường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang

Tỉnh Hà Giang, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MÃ SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***11. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

|   | 31/12/2011           | 31/12/2010         |
|---|----------------------|--------------------|
|   | VND                  | VND                |
| Góp vốn vào quỹ bảo lãnh tín dụng tỉnh Hà Giang | 500.000.000          | 500.000.000        |
| Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng (i)          | 4.600.000.000        | -                  |
| Đầu tư dài hạn khác                             | -                    | 32.823.200         |
|   | <b>5.100.000.000</b> | <b>532.823.200</b> |

(i) Trong năm 2011, Công ty đầu tư mua 230.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng với số tiền là 4.600.000.000 đồng (mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần). Công ty chưa được cung cấp số liệu Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 để làm cơ sở xác định khoản đầu tư này có bị suy giảm giá trị và Công ty có phải trích lập dự phòng giảm giá đầu tư hay không. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng phần lỗ (nếu có) Công ty phải gánh chịu của khoản đầu tư trên là không ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính của Công ty.

**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                               | 31/12/2011            | 31/12/2010           |
|-------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                               | VND                   | VND                  |
| Thuế giá trị gia tăng         | 1.210.464.902         | 1.652.917.252        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp    | 11.270.343.179        | 3.335.536.920        |
| Thuế thu nhập cá nhân         | 50.723.100            | 15.345.600           |
| Thuế tài nguyên               | 2.376.048.000         | 210.575.300          |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | 353.000               | 353.000              |
| Các loại thuế khác            | 23.905.100            | 4.897.100            |
|                               | <b>14.931.837.281</b> | <b>5.219.625.172</b> |

**13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

|                                   | 31/12/2011            | 31/12/2010            |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                   | VND                   | VND                   |
| Kinh phí công đoàn                | 64.184.979            | 37.838.672            |
| Cổ tức năm 2010 chưa trả          | -                     | 12.000.000.000        |
| Cổ tức năm 2011 chưa trả          | 18.900.000.000        | -                     |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 150.145.749           | 131.007.584           |
|                                   | <b>19.114.330.728</b> | <b>12.168.846.256</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ KHOÁNG SẢN HÀ GIANG**

Số 390 đường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang

Tỉnh Hà Giang, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***14. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

Đơn vị: VND

|                                  | Vốn điều lệ           | Thặng dư vốn<br>cổ phần | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ dự phòng<br>tài chính | Quỹ khác<br>thuộc vốn<br>chủ sở hữu | Lợi nhuận<br>sau thuế chưa<br>phân phối (i) |
|----------------------------------|-----------------------|-------------------------|--------------------------|---------------------------|-------------------------------------|---|
| Số dư tại ngày 01/01/2010        | 60.000.000.000        | -                       | 7.274.063.899            | 4.706.929.283             | 1.103.464.642                       | 13.532.294.161                              |
| Tăng trong năm                   | -                     | -                       | 11.511.822.384           | -                         | 2.877.955.596                       | 57.559.111.922                              |
| Tăng trong năm                   | -                     | -                       | 11.511.822.384           | -                         | 2.877.955.596                       | -   |
| Lợi nhuận trong năm              | -                     | -                       | -                        | -                         | -                                   | 57.559.111.922                              |
| Giảm trong năm                   | -                     | -                       | -                        | -                         | -                                   | 45.260.657.089                              |
| Trích lập các quỹ                | -                     | -                       | -                        | -                         | -                                   | 21.037.689.173                              |
| Chia cổ tức                      | -                     | -                       | -                        | -                         | -                                   | 24.000.000.000                              |
| Giảm khác                        | -                     | -                       | -                        | -                         | -                                   | 222.967.916                                 |
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2011</b> | <b>60.000.000.000</b> | <b>-</b>                | <b>18.785.886.283</b>    | <b>4.706.929.283</b>      | <b>3.981.420.238</b>                | <b>25.830.748.994</b>                       |
| Tăng trong năm                   | 3.000.000.000         | 4.500.000.000           | 37.367.332.954           | -                         | (2.877.955.596)                     | 149.449.848.029                             |
| Tăng trong năm (ii)              | 3.000.000.000         | 4.500.000.000           | 37.367.332.954           | -                         | (2.877.955.596)                     | -   |
| Lợi nhuận trong năm              | -                     | -                       | -                        | -                         | -                                   | 149.449.848.029                             |
| Giảm trong năm                   | -                     | -                       | -                        | -                         | -                                   | 109.115.577.358                             |
| Trích các quỹ (iii)              | -                     | -                       | -                        | -                         | -                                   | 48.189.377.358                              |
| Chia cổ tức năm 2010 (iv)        | -                     | -                       | -                        | -                         | -                                   | 12.000.000.000                              |
| Chia cổ tức đợt I năm 2011 (v)   | -                     | -                       | -                        | -                         | -                                   | 48.900.000.000                              |
| Giảm khác                        | -                     | -                       | -                        | -                         | -                                   | 26.200.000                                  |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2011</b> | <b>63.000.000.000</b> | <b>4.500.000.000</b>    | <b>56.153.219.237</b>    | <b>4.706.929.283</b>      | <b>1.103.464.642</b>                | <b>66.165.019.665</b>                       |

(i) Số dư lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 66.1165.019.665 đồng bao gồm cả lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện là 2.332.302.655 đồng không được dùng để chia cổ tức cho các cổ đông.

(ii) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 06/NQ-HĐQT ngày 23 tháng 9 năm 2011, Công ty sẽ phát hành thêm 300.000 cổ phần với giá chào bán 25.000 đồng/cổ phần (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần). Công ty đã nhận được Công văn số 4338/UBCK NN ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo kết quả đã nhận được đầy đủ tài liệu phát hành thêm cổ phiếu của Công ty.

(iii) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 01/NQ-HĐQT ngày 07 tháng 01 năm 2012, Công ty tạm trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2011 cho các quỹ đầu tư phát triển là 25% lợi nhuận sau thuế, quỹ khen thưởng phúc lợi là 8.000.000.000 đồng, trích quỹ làm công tác phúc lợi xã hội là 1.100.000.000 đồng, chi thường cho Hội đồng Quản trị là 4.000.000.000 đồng. Công ty đã hạch toán trích các quỹ trong năm 2011. Đồng thời, số trích các quỹ chính thức sẽ trình Đại hội đồng Cổ đông của Công ty phê chuẩn trong năm 2012.

(iv) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2011 số 03/NQ-ĐHCĐTN ngày 31 tháng 3 năm 2011, quyết định cổ tức năm 2010 là 40% vốn điều lệ, tương đương 24.000.000.000 đồng. Công ty đã hạch toán tỷ lệ chia cổ tức trong năm 2010 là 20% vốn điều lệ, tương đương 12.000.000.000 đồng. Số cổ tức còn lại của năm 2010 đã được Công ty thanh toán vào năm 2011.

(v) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 01/NQ-HĐQT ngày 07 tháng 01 năm 2012, Công ty tạm thời xác định tỷ lệ chia cổ tức trong năm 2011 là 80% vốn điều lệ, tương đương 48.900.000.000 đồng. Trong đó, đã tạm chi trả cổ tức đợt 1 năm 2011 là 30.000.000.000 đồng theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 04/2011/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 7 năm 2011. Cổ tức năm 2011 sẽ được Đại hội cổ đông thường niên năm 2012 phê chuẩn chính thức. Công ty đang theo dõi khoản cổ tức 2011 còn lại chưa trả trên tài khoản 338 - "Phải trả, phải nộp khác".



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ KHOÁNG SẢN HÀ GIANG**

Số 390 đường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang

Tỉnh Hà Giang, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***14. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)****Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi ngày 20 tháng 12 năm 2011, vốn điều lệ của Công ty là 63 tỷ đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, vốn điều lệ của Công ty đã được góp đủ, chi tiết như sau:

|  | Tại ngày 31/12/2011 |            |                       |
|--|---------------------|------------|-----------------------|
|  | Số cổ phần          | Tỷ lệ %    | Giá trị (VND)         |
| Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)                    | 2.938.140           | 47         | 29.381.400.000        |
| Cổ đông đặc biệt (HDQT, BKS, BGĐ, KTT)                                   | 515.800             | 8          | 5.158.000.000         |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản Đông Dương                                    | 200.000             | 3          | 2.000.000.000         |
| Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam         | 473.100             | 8          | 4.731.000.000         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 79.300              | 1          | 793.000.000           |
| Các cổ đông khác   | 2.093.660           | 33         | 20.936.600.000        |
|  | <b>6.300.000</b>    | <b>100</b> | <b>63.000.000.000</b> |

**15. DOANH THU**

|                                   | 2011<br>VND            | 2010<br>VND           |
|-----------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Doanh thu bán hàng                | 195.310.526.560        | 95.097.965.580        |
| <i>Doanh thu kim loại antimon</i> | <i>195.310.526.560</i> | <i>95.097.965.580</i> |
|                                   | <b>195.310.526.560</b> | <b>95.097.965.580</b> |

**16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                 | 2011<br>VND           | 2010<br>VND           |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn hàng bán                | 45.876.491.778        | 35.520.706.931        |
| <i>Giá vốn kim loại antimon</i> | <i>45.876.491.778</i> | <i>35.520.706.931</i> |
|                                 | <b>45.876.491.778</b> | <b>35.520.706.931</b> |

**17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                      | 2011<br>VND           | 2010<br>VND          |
|--------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay           | 14.084.708.902        | 4.209.038.626        |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia          | -                     | 13.940.000           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | -                     | 668.910.366          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 2.332.302.655         | 489.371.666          |
| Lãi bán hàng trả chậm                | 1.789.161.999         | 993.375.821          |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác   | 1.956.779.130         | 1.028.700.518        |
|                                      | <b>20.162.952.686</b> | <b>7.403.336.997</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ KHOÁNG SẢN HÀ GIANG**Số 390 đường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang  
Tỉnh Hà Giang, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***18. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

|   | <b>2011</b>            | <b>2010</b>           |
|---|------------------------|-----------------------|
|   | <b>VND</b>             | <b>VND</b>            |
| Lợi nhuận trước thuế                        | 160.720.191.208        | 62.130.216.983        |
| <b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>    |                        |                       |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế               | (2.332.302.655)        | (489.371.666)         |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ | 227.327.708            | -                     |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>                   | <b>158.615.216.261</b> | <b>61.640.845.317</b> |
| <i>Trong đó:</i>                            |                        |                       |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính     | 141.917.304.433        | 54.195.531.339        |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh khác      | 16.697.911.828         | 7.445.313.978         |
| Thuế suất (i)                               | 10% và 25%             | 10% và 25%            |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>           | <b>18.366.208.400</b>  | <b>7.280.881.628</b>  |
| <i>Ưu đãi giảm thuế:</i>                    |                        |                       |
| Ưu đãi giảm 50% thuế                        | 7.095.865.221          | 2.709.776.567         |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>  | <b>11.270.343.179</b>  | <b>4.571.105.061</b>  |

(i) Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh khác không được hưởng ưu đãi miễn, giảm thuế theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2008.

**19. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|  | <b>2011</b>     | <b>2010</b>    |
|--|-----------------|----------------|
|  | <b>VND</b>      | <b>VND</b>     |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp     | 149.449.848.029 | 57.559.111.922 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 6.073.151       | 6.000.000      |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                             | 24.608          | 9.593          |

**20. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | <b>2011</b>           | <b>2010</b>           |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 10.187.818.540        | 7.417.304.679         |
| Chi phí nhân công                | 10.871.499.957        | 8.388.656.297         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.891.761.814         | 1.880.270.390         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 24.675.677.745        | 18.233.213.133        |
| Chi phí khác bằng tiền           | 8.340.510.144         | 3.716.289.517         |
|                                  | <b>55.967.268.200</b> | <b>39.635.734.016</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ KHOÁNG SẢN HÀ GIANG**Số 390 đường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang  
Tỉnh Hà Giang, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***21. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

|                                      | Giá trị sổ sách        |                        |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                      | 31/12/2011             | 31/12/2010             |
|                                      | VND                    | VND                    |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 175.868.218.273        | 59.883.384.366         |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 13.075.515.549         | 13.402.129.163         |
| Đầu tư ngắn hạn                      | 20.000.000.000         | 44.400.000.000         |
| Đầu tư dài hạn                       | 5.100.000.000          | 532.823.200            |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>214.043.733.822</b> | <b>118.218.336.729</b> |
| <b>Công nợ tài chính</b>             |                        |                        |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 24.409.939.476         | 17.935.373.716         |
| Chi phí phải trả                     | 1.808.934.310          | 197.871.500            |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>26.218.873.786</b>  | <b>18.133.245.216</b>  |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.